

Số: 110/QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 26 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy đợt tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 336/QĐ-ĐHKTCN ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 416/QĐ-ĐHKTCN ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học chính quy Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Kế hoạch số 774/KH-ĐHKTCN ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc xét công nhận và trao bằng tốt nghiệp sinh viên đại học chính quy đợt tháng 9 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-ĐHKTCN ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp đại học chính quy đợt tháng 9 năm 2025;

Căn cứ Biên bản số 203/BB-ĐHKTCN ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc xét tốt nghiệp sinh viên đại học chính quy đợt tháng 9 năm 2025;

Theo đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp đại học chính quy đợt tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 106 sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy (có danh sách kèm theo), trong đó:

STT	Ngành	Số lượng sinh viên		
		Cử nhân	Kỹ sư	Tổng
1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	0	4	4
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	1	8	9

STT	Ngành	Số lượng sinh viên		
		Cử nhân	Kỹ sư	Tổng
3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	0	4	4
4	Công nghệ sinh học	0	6	6
5	Công nghệ thông tin	0	4	4
6	Công nghệ thực phẩm	0	4	4
7	Hệ thống thông tin	0	4	4
8	Kế toán	4	0	4
9	Khoa học máy tính	0	5	5
10	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	0	1	1
11	Kỹ thuật phần mềm	1	10	11
12	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	0	2	2
13	Luật	2	0	2
14	Ngôn ngữ Anh	28	0	28
15	Quản lý công nghiệp	0	3	3
16	Quản lý xây dựng	1	5	6
17	Quản trị kinh doanh	4	0	4
18	Tài chính - Ngân hàng	5	0	5
Tổng		46	60	106

Điều 2. Các Khoa, Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Công tác chính trị - Quản lý sinh viên - Khởi nghiệp, các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT. P QLĐT.



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP KỸ SƯ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT THÁNG 9 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 170/QĐ-ĐHKTCN, ngày 26 tháng 9 năm 2025

của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	2001175	Trương Nhân Gia	Chương	Nam	Kinh	Việt Nam	04/10/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.71	Khá
2	2000576	Lê Hoàng	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	02/02/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.38	Trung bình
3	1700539	TRẦN HIẾU	NGHĨA	Nam	Kinh	Việt Nam	05/4/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.62	Khá
4	2001144	Đình Nguyễn Ngọc	Tân	Nam	Kinh	Việt Nam	07/5/2002	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.62	Khá
5	1700444	HUYNH KHÁNH	DUY	Nam	Kinh	Việt Nam	07/6/1999	Tỉnh Tiền Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.39	Trung bình
6	2000781	Nguyễn Nhựt	Hào	Nam	Kinh	Việt Nam	09/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.34	Trung bình
7	2001219	Tống Đức	Hiếu	Nam	Kinh	Việt Nam	18/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.04	Trung bình
8	2000472	Từ Thanh	Hoài	Nam	Kinh	Việt Nam	16/6/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.40	Trung bình
9	2000742	Đặng Hữu	Nghiêm	Nam	Kinh	Việt Nam	19/11/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.16	Trung bình
10	2001067	Dương Trung	Tín	Nam	Kinh	Việt Nam	12/3/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.86	Khá
11	2000413	Nguyễn Trương Việt	Tinh	Nam	Kinh	Việt Nam	01/9/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.31	Trung bình
12	2000516	Liêng Thăng	Trần	Nam	Khmer	Việt Nam	27/3/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.22	Trung bình
13	1800093	Nguyễn Công	Hậu	Nam	Kinh	Việt Nam	07/8/2000	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	2.55	Khá
14	2000464	Vũ Minh	Hiếu	Nam	Kinh	Việt Nam	23/5/2001	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.30	Trung bình
15	2001070	Lâm Thành	Phát	Nam	Hoa	Việt Nam	07/7/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.48	Trung bình
16	2000420	Trang Thanh	Tú	Nam	Kinh	Việt Nam	29/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.23	Trung bình
17	2000822	Nguyễn Ngô Quỳnh	Anh	Nữ	Kinh	Việt Nam	15/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.05	Trung bình
18	2001246	Cao Minh	Dương	Nam	Kinh	Việt Nam	07/11/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ sinh học	150	2.52	Khá
19	2000162	Tống Nguyễn Kim	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	16/3/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.39	Trung bình
20	2001261	Trần Hiếu	Nghi	Nữ	Kinh	Việt Nam	10/6/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ sinh học	150	2.40	Trung bình
21	2001248	Nguyễn Kim	Quyên	Nữ	Khmer	Việt Nam	23/4/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.52	Khá
22	2000509	Phan Nguyễn Thảo	Vân	Nữ	Kinh	Việt Nam	03/3/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ sinh học	150	2.74	Khá
23	2000044	Nguyễn Gia	Bào	Nam	Kinh	Việt Nam	13/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	3.10	Khá
24	2000559	Võ Thành	Sử	Nam	Kinh	Việt Nam	26/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.18	Trung bình
25	2000731	Ngô Quang	Thoại	Nam	Kinh	Việt Nam	21/9/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ thông tin	150	2.60	Khá
26	2000909	Trần Huỳnh	Tuấn	Nam	Kinh	Việt Nam	23/11/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	2.30	Trung bình
27	2000273	Tô Hoàng Gia	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	25/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.43	Trung bình
28	2000398	Thái Nhã	Hân	Nữ	Kinh	Việt Nam	17/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.21	Trung bình
29	2001236	Nguyễn Phước	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	12/6/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	150	2.85	Khá
30	2000536	Nguyễn Nhựt	Vinh	Nam	Kinh	Việt Nam	18/7/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.76	Khá
31	2000001	Lê Khả	Ái	Nữ	Kinh	Việt Nam	03/3/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Hệ thống thông tin	150	2.10	Trung bình
32	2001007	Nguyễn Trương Nhật	Anh	Nam	Kinh	Việt Nam	18/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	3.45	Giỏi
33	2001209	Nguyễn Tấn	Phát	Nam	Kinh	Việt Nam	25/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.55	Khá
34	2001239	Nguyễn Hoàng	Quý	Nam	Kinh	Việt Nam	22/7/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Hệ thống thông tin	150	2.61	Khá
35	2000022	Nguyễn Hoàng	Anh	Nam	Kinh	Việt Nam	27/11/2002	Tỉnh Cà Mau	Khoa học máy tính	150	2.42	Trung bình
36	2000957	Huỳnh Việt	Khải	Nam	Kinh	Việt Nam	26/3/2002	Tỉnh Cà Mau	Khoa học máy tính	150	2.01	Trung bình
37	2000968	Nguyễn Đại	Quang	Nam	Kinh	Việt Nam	24/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.13	Trung bình
38	2001128	Mai Nhật	Tân	Nam	Kinh	Việt Nam	02/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.30	Trung bình
39	1900483	Trần Thị Kim	Uyên	Nữ	Kinh	Việt Nam	02/01/2001	Tỉnh Ninh Thuận	Khoa học máy tính	150	2.60	Khá
40	2000799	Đoàn Thiện	Nhân	Nam	Kinh	Việt Nam	25/5/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.45	Trung bình
41	2001149	Huỳnh Nhật	Khang	Nam	Kinh	Việt Nam	18/10/2002	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.65	Khá
42	2000729	Lê Hoàng	Khôi	Nam	Kinh	Việt Nam	15/7/2001	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.47	Trung bình
43	2001047	Trương Khánh	Lâm	Nam	Kinh	Việt Nam	01/6/2002	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.22	Trung bình
44	2000075	Trang Xuân	Lộc	Nam	Kinh	Việt Nam	26/5/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.14	Trung bình
45	1900438	Tân Lê Thảo	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	13/3/2001	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.49	Trung bình
46	2000787	Phan Trần Ngân	Phú	Nam	Kinh	Việt Nam	11/11/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Kỹ thuật phần mềm	150	2.30	Trung bình



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT THÁNG 9 NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 170/QĐ-ĐHKTCN, ngày 26 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	1700328	LÊ THÀNH	NGUYỄN	Nam	Kinh	Việt Nam	05/02/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	134	2.00	Trung bình
2	2101614	Trần Ngọc Như	Quỳnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	29/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Kế toán	130	2.33	Trung bình
3	2100700	Huỳnh Cẩm	Thơ	Nữ	Kinh	Việt Nam	12/10/2003	Tỉnh Hậu Giang	Kế toán	130	2.49	Trung bình
4	2100611	Võ Phú	Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	18/8/2003	Tỉnh Sóc Trăng	Kế toán	130	2.31	Trung bình
5	2100780	Huỳnh Thụy Hoàng	Yến	Nữ	Hoa	Việt Nam	14/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Kế toán	130	2.07	Trung bình
6	1600024	Đình Phước	Lễ	Nam	Kinh	Việt Nam	16/02/1998	Tỉnh Vĩnh Long	Kỹ thuật phần mềm	136	2.30	Trung bình
7	2100757	Kiều Bảo Ngọc	Trâm	Nữ	Kinh	Việt Nam	20/11/2003	Tỉnh Cà Mau	Luật	130	2.37	Trung bình
8	2101655	Bùi Xuân Quỳnh	Vy	Nữ	Kinh	Việt Nam	21/01/2002	Thành phố Cần Thơ	Luật	130	2.62	Khá
9	2101361	Nguyễn Võ Minh	Anh	Nữ	Kinh	Việt Nam	09/7/2003	Tỉnh An Giang	Ngôn ngữ Anh	130	3.25	Giỏi
10	2100822	Trần Thị Băng	Châu	Nữ	Kinh	Việt Nam	10/9/2003	Tỉnh An Giang	Ngôn ngữ Anh	130	3.05	Khá
11	2101345	Phạm Phú	Cường	Nam	Kinh	Việt Nam	14/12/2003	Thành phố Cần Thơ	Ngôn ngữ Anh	130	2.88	Khá
12	2100010	Phạm Thành	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	21/5/2003	Thành phố Cần Thơ	Ngôn ngữ Anh	130	2.49	Trung bình
13	2101155	Tô Gia	Định	Nam	Kinh	Việt Nam	26/3/2003	Tỉnh Cà Mau	Ngôn ngữ Anh	130	2.69	Khá
14	2101639	Nguyễn Thanh	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	05/6/2003	Thành phố Cần Thơ	Ngôn ngữ Anh	130	3.44	Giỏi
15	2100799	Nguyễn Phúc	Hải	Nam	Kinh	Việt Nam	10/6/2002	Tỉnh Cần Thơ	Ngôn ngữ Anh	130	2.67	Khá
16	2100654	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	Nữ	Kinh	Việt Nam	19/6/2003	Thành phố Cần Thơ	Ngôn ngữ Anh	130	2.72	Khá
17	2100473	Lê Như	Huỳnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	01/12/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Ngôn ngữ Anh	130	3.25	Giỏi
18	2101032	Nguyễn Tuấn	Kiệt	Nam	Kinh	Việt Nam	02/4/2003	Thành phố Cần Thơ	Ngôn ngữ Anh	130	3.00	Khá
19	2100891	Lê Lý Hoàng	Long	Nam	Kinh	Việt Nam	26/4/2003	Thành phố Cần Thơ	Ngôn ngữ Anh	130	3.10	Khá
20	2101313	Nguyễn Thị Diễm	My	Nữ	Kinh	Việt Nam	14/10/2003	Tỉnh Sóc Trăng	Ngôn ngữ Anh	130	3.26	Giỏi
21	2101114	Lê Nguyễn Tuyết	Nghi	Nữ	Kinh	Việt Nam	12/5/2003	Thành phố Cần Thơ	Ngôn ngữ Anh	130	3.01	Khá
22	2101349	Trần Hoàn Bội	Ngọc	Nữ	Kinh	Việt Nam	07/11/2003	Thành phố Cần Thơ	Ngôn ngữ Anh	130	2.63	Khá
23	2100857	Lâm Yên	Nhi	Nữ	Kinh	Việt Nam	21/9/2003	Tỉnh Cần Thơ	Ngôn ngữ Anh	130	3.28	Giỏi
24	2101543	Ngô Thị Hồng	Nhi	Nữ	Kinh	Việt Nam	14/11/2003	Tỉnh Sóc Trăng	Ngôn ngữ Anh	130	3.10	Khá
25	2101467	Nguyễn Lê Thảo	Nhi	Nữ	Kinh	Việt Nam	25/10/2003	Thành phố Cần Thơ	Ngôn ngữ Anh	130	3.15	Khá
26	2100975	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	Nữ	Kinh	Việt Nam	16/8/2003	Thành phố Cần Thơ	Ngôn ngữ Anh	130	3.31	Giỏi
27	2101383	Nguyễn Phương	Nhi	Nữ	Kinh	Việt Nam	09/12/2003	Tỉnh Vĩnh Long	Ngôn ngữ Anh	130	2.83	Khá
28	2100216	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	Nữ	Kinh	Việt Nam	08/6/2003	Thành phố Cần Thơ	Ngôn ngữ Anh	130	3.13	Khá
29	2100951	Nguyễn Thúy	Nhi	Nữ	Kinh	Việt Nam	14/7/2003	Tỉnh Vĩnh Long	Ngôn ngữ Anh	130	2.96	Khá
30	2100196	Phạm Đức	Phượng	Nam	Kinh	Việt Nam	12/3/2002	Tỉnh Cần Thơ	Ngôn ngữ Anh	130	3.46	Giỏi
31	2101154	Trương Thị Mỹ	Phượng	Nữ	Kinh	Việt Nam	16/8/2003	Thành phố Cần Thơ	Ngôn ngữ Anh	130	3.03	Khá
32	2100765	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	Nữ	Kinh	Việt Nam	10/6/2003	Tỉnh Trà Vinh	Ngôn ngữ Anh	130	3.26	Giỏi
33	2101042	Phạm Phương	Thảo	Nữ	Kinh	Việt Nam	03/02/2003	Tỉnh Sóc Trăng	Ngôn ngữ Anh	130	2.63	Khá
34	2101434	Nguyễn Thị Hồng	Thu	Nữ	Kinh	Việt Nam	11/6/2003	Tỉnh An Giang	Ngôn ngữ Anh	130	2.84	Khá
35	2100375	Nguyễn Thị Anh	Thy	Nữ	Kinh	Việt Nam	02/8/2003	Thành phố Cần Thơ	Ngôn ngữ Anh	130	3.13	Khá
36	2100711	Phạm Triệu Ngọc	Trần	Nữ	Kinh	Việt Nam	02/4/2003	Thành phố Cần Thơ	Ngôn ngữ Anh	130	3.17	Khá
37	1700300	NGUYỄN KHÁNH	DUY	Nam	Kinh	Việt Nam	08/7/1999	Tỉnh Trà Vinh	Quản lý xây dựng	136	2.14	Trung bình
38	2101419	Nông Thị Mỹ	Duyên	Nữ	Kinh	Việt Nam	29/7/2003	Tỉnh An Giang	Quản trị kinh doanh	130	2.80	Khá
39	2101534	Võ Xuân	Mai	Nữ	Kinh	Việt Nam	26/6/2003	Thành phố Cần Thơ	Quản trị kinh doanh	130	2.88	Khá
40	2100772	Đặng Kim	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	10/10/2003	Tỉnh Cà Mau	Quản trị kinh doanh	130	2.85	Khá



STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
41	2100661	Bùi Hoàng	Phúc	Nam	Kinh	Việt Nam	05/01/2003	Tỉnh Sóc Trăng	Quản trị kinh doanh	130	2.62	Khá
42	2100546	Nguyễn Huỳnh Thiên	Ân	Nam	Kinh	Việt Nam	25/11/2003	Tỉnh Đồng Tháp	Tài chính - Ngân hàng	130	2.29	Trung bình
43	2100809	Phạm Thị	Liêu	Nữ	Kinh	Việt Nam	30/7/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Tài chính - Ngân hàng	130	2.36	Trung bình
44	2100347	Võ Phúc	Siêng	Nam	Kinh	Việt Nam	18/11/2003	Thành phố Cần Thơ	Tài chính - Ngân hàng	130	2.23	Trung bình
45	2100304	Nguyễn Tấn	Tiến	Nam	Kinh	Việt Nam	25/9/2003	Thành phố Đà Nẵng	Tài chính - Ngân hàng	130	2.21	Trung bình
46	2100890	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	Nữ	Kinh	Việt Nam	23/3/2003	Tỉnh Vĩnh Long	Tài chính - Ngân hàng	130	2.48	Trung bình

Tổng số: 46 sinh viên; Tổng xếp loại: Giỏi: 08, Khá: 24, Trung bình: 14.

PHÒNG CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ - QUẢN LÝ SINH VIÊN - KHÔI NGHIỆP

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO



ThS. Nguyễn Chí Hiếu



TS. Nguyễn Minh Tuấn

